



Đà Nẵng, ngày 20 tháng 7 năm 2016

Số: A.21 / CV-DEIDCO

V/v: "Công bố thông tin Quý 2 năm 2016"

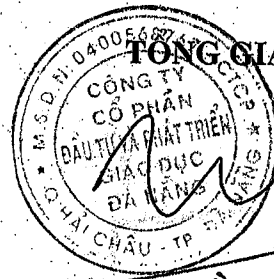
Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

1. Tên công ty : Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo Dục Đà Nẵng
2. Mã chứng khoán : DAD
3. Địa chỉ trụ sở : 145 Lê Lợi — Phường Hải Châu 1- Quận Hải Châu- TP Đà Nẵng
4. Điện thoại : 0511 3889950 Fax : 0511 3889957
5. Người thực hiện công bố thông tin : Lê Ngọc
6. Nội dung của thông tin công bố :
 - 6.1 Báo cáo tài chính quý 2 năm 2016 của Công ty CPĐT&PT GD Đà Nẵng được lập ngày 30 tháng 06 năm 2016. Bao gồm : BCKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
 - 6.2 Nội dung giải trình : không
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính : www.iseebooks.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu HC.



TỔNG GIÁM ĐỐC *lmh*

HỒ VĂN LĨNH

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: 145 Lê Lợi - TP Đà Nẵng
Tel: 05113 889950 Fax: 05113 889957

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ 02 NĂM 2016

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 02 năm tài chính 2016
Mẫu số Q-02d

Chỉ tiêu	Ma trận	Quý 02/2016	Quý 02/2015	Quý 02/2014	Quý 02/2013	Quý 02/2012	Quý 02/2011	Quý 02/2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	71.062.119.083	68.349.251.203	90.765.719.910	86.391.483.606		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		703.474.885	407.582.995	930.440.143	948.290.065		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		70.358.644.218	67.941.668.247	89.835.279.767	87.443.203.544		
4. Giá vốn hàng bán	11	21	51.141.635.977	52.257.482.312	67.621.315.872	68.618.541.323		
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		19.217.008.241	15.684.185.935	22.213.963.895	18.824.662.221		
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	477.174.068	100.682.335	597.116.780	609.251.615		
7. Chi phí tài chính	22	23	632.392.583	353.378.910	843.458.805	821.508.569		
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		235.949.258	143.232.698	438.015.480	511.470.646		
8. Chi phí bán hàng	24		5.103.605.357	2.555.085.179	5.875.574.707	3.615.736.679		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.285.074.507	3.251.281.100	5.898.694.297	4.898.174.328		
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22)- (24+25))	30		9.693.109.862	9.625.123.081	10.223.352.866	10.136.496.260		
11. Thu nhập khác	31		1.818.754	0	1.964.209	6.972.728		
12. Chi phí khác	32		405	0	405	0		
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		1.818.349	0	1.963.804	6.972.728		
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50	24	9.894.928.211	9.625.123.081	10.225.316.670	10.145.368.988		
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.834.992.873	2.177.885.988	1.951.668.334	2.292.290.088		
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		7.859.945.338	7.447.287.093	8.273.648.336	7.853.078.900		
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	25	0	0	0	0		

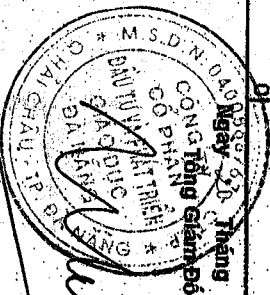
Lập bảng

Kế toán trưởng

Ngày 20 Tháng 2 Năm 2016

Se Ngoc

MM



Nguyen Van Linh

NGUYỄN QUANG DŨNG

HỒ VĂN LĨNH

Đvt: đồng VN

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC ĐÀ NẴNG

Địa chỉ : 145 Lê Lợi - TP Đà Nẵng

Tel : 05113 889950 Fax : 05113 889957

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Quý 02 năm tài chính 2016
 Mẫu số Q.01d

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - QUÝ 02 NĂM 2016

Chú giải	Số dư đầu năm		Số dư cuối năm		Đơn vị: đồng VN
	Hàng tồn kho	Thuyết minh	Số dư gốc	Số dư cuối năm	
TÀI SẢN					
A. TÀI SẢN NGÂN HÀNG					
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	100		64.145.121.583	62.097.024.910	
1. Tiền	110	5	2.732.212.268	10.152.303.856	
2. Các khoản tương đương tiền	111		2.732.212.268	1.652.303.856	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	112		0	8.500.000.000	
1. Chứng khoán kinh doanh	120	6	367.500.000	348.002.273	
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	121		408.545.000	408.545.000	
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	122		-41.045.000	-60.542.727	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	123		0	0	
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	130		35.350.933.621	15.561.784.621	
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	131		32.023.059.672	10.492.240.321	
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	132		3.770.011.846	4.985.885.423	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	133	7	0	0	
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	134		0	0	
6. Phải thu ngắn hạn khác	135		0	0	
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khác	136		536.576.890	695.359.498	
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-1.003.756.837	-636.742.671	
IV. Hàng tồn kho	139		25.042.050	25.042.050	
1. Hàng tồn kho	140	8	22.697.344.112	33.165.121.982	
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	141		36.413.391.089	40.640.035.798	
V. Tài sản ngắn hạn khác	149		-13.716.046.977	-7.474.913.816	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	150		2.997.131.582	2.869.812.178	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	151	9	2.968.866.632	2.119.954.831	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	152		7.242.132	749.625.678	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	153		21.022.818	231.669	
5. Tài sản ngắn hạn khác	154		0	0	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	155	10	0	0	
I. Các khoản phải thu dài hạn	200		30.343.035.498	30.840.674.794	
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	210		3.400.000.000	3.400.000.000	
2. Trả trước cho người bán dài hạn	211		0	0	
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0	
4. Phải thu nội bộ dài hạn	213		0	0	
5. Phải thu về cho vay dài hạn	214		0	0	
6. Phải thu dài hạn khác	215		0	0	
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	216		3.400.000.000	3.400.000.000	
II. Tài sản cố định	219		0	0	
1. Tài sản cố định hữu hình	220		19.388.059.444	19.851.096.782	
	221	11	11.548.488.231	12.003.025.567	

	Chín triệu	Mười triệu	Trăm triệu	Số cuối	Số đầu năm
- Nguyên giá	222				
- Giá trị hao mòn lũy kế	223			16.380.785.394	16.366.076.394
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			-4.832.297.163	-4.863.050.827
- Nguyên giá	225			0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		12	7.839.571.213	7.848.071.215
- Nguyên giá	228			7.884.999.000	7.884.999.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229			-45.427.787	-36.927.785
III. Bất động sản đầu tư	230			0	0
1. Nguyên giá	231			0	0
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232			0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			0	0
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			0	0
2. Chi phí xây dựng kinh doanh dở dang	242			0	0
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		14	6.799.500.000	6.799.500.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			5.449.500.000	5.449.500.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			1.350.000.000	1.350.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			0	0
V. Tài sản dài hạn khác	260			755.476.054	790.078.012
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		15	755.476.054	790.078.012
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268			0	0
TỔNG TÀI SẢN	270			94.488.157.081	92.937.699.704
NGUỒN VỐN					
A. NỢ PHẢI TRẢ	300			20.546.615.942	17.777.419.651
I. Nợ ngắn hạn	310			20.546.615.942	17.777.419.651
1. Phải trả người bán	311			7.039.731.483	3.842.367.024
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			598.366.310	884.605.322
3. Thuế và các khoản nộp nhà nước	313		17	1.816.930.630	414.946.363
4. Phải trả người lao động	314			1.693.541.698	919.794.021
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			4.701.518.055	3.161.455.901
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		18	445.868.442	24.000.000
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			3.310.000.000	504.180.357
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			0	6.944.501.374
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322			0	0
13. Quỹ bình ổn giá	323			940.659.324	1.081.269.289
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			0	0
II. Nợ dài hạn	330			0	0
1. Phải trả người bán dài hạn	331			0	0

Chi tiết	Mã chi tiết	Đơn vị tính	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	0
8. Vay nợ và nợ thuê tài chính dài hạn	338		0	0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		0	0
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	73.941.541.139	75.160.580.053
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		73.941.541.139	75.160.580.053
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		2.907.360.967	2.907.360.967
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		0	0
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		5.000.000.000	4.689.507.553
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		21.848.902.106	23.378.433.467
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		15.126.793.467	13.077.556.480
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6.722.108.639	10.300.876.987
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG NGUỒN VỐN	440		94.488.157.084	92.937.699.704

Lập bảng

Kế toán trưởng

Ngày 07 tháng 7 năm 2016

Tổng Giám đốc

Đỗ Ngọc

MM



Hoàng Anh Phát

HỒ VĂN LĨNH

NGUYỄN QUANG DŨNG

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC ĐÀ NẰNG

Địa chỉ : 145 Lê Lợi - TP Đà Nẵng
 Tel : 05113 889950 Fax : 05113 889957

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - QUÝ 02 NĂM 2016

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Quý 02 năm tài chính 2016
 Mẫu số Q-03d

Đơn vị : đồng/VN

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lưu chuyển tiền tệ theo phương pháp chi phí gốc (Năm tài chính)	Lưu chuyển tiền tệ theo phương pháp chi phí gốc (Năm tài chính)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		62.363.450.634	68.288.461.005
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		-43.292.703.606	-55.241.611.969
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-2.871.582.138	-2.204.248.414
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-445.682.529	-521.601.663
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-448.484.627	-402.055.096
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		332.489.317	674.251.555
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-11.545.981.016	-4.454.576.552
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		4.141.496.035	6.138.618.866
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		0	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.963.637	-64.710.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu lãi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		570.950.114	1.000.000.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		572.913.751	629.314.115
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		37.323.495.631	34.866.559.799
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-40.957.937.005	-44.868.384.733
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	-6.988.800.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-3.634.501.374	-17.170.624.944
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		1.079.908.412	-9.467.401.963
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.652.303.856	14.903.888.496
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		2.732.212.268	5.436.486.533

Lập bảng

Kế toán trưởng

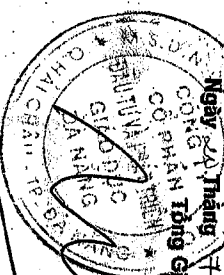
Ngày 20 Tháng 4 Năm 2016

Công ty Cổ phần Tổng Giám đốc

(Handwritten signature)

(Handwritten signature)

(Handwritten signature)



NGUYỄN QUANG DŨNG

HỒ VĂN LINH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 311/QĐ-TCNS ngày 23/03/2007 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203001382 ngày 04/04/2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 6 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 28/08/2014 với mã số doanh nghiệp là 0400568767.

Vốn điều lệ: 50.000.000.000 đồng, trong đó tỷ lệ phần vốn của Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam là 41,5% vốn điều lệ.

Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 467/QĐ – SGDHN ngày 13/08/2009 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán DAD. Ngày giao dịch chính thức là 19/08/2009.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm;
- Đào tạo dạy nghề: tin học, ngoại ngữ;
- Tổ chức liên kết xuất bản, in và phát hành các loại sách hỗ trợ sách giáo khoa và các ấn phẩm khác;
- Sản xuất: Thiết bị, dụng cụ giáo dục, văn phòng phẩm, vở học sinh và lịch các loại;
- Kinh doanh dịch vụ địa ốc;
- Kinh doanh dịch vụ cho thuê kho bãi, mặt bằng kinh doanh, văn phòng làm việc.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng. Công ty thực hiện khấu hao nhanh, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 20
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3

4.7 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (trừ trường hợp thuê đất).

Nguyên giá Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng với các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ...

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không tính khấu hao.

4.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.11 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế được trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông thường niên.

4.12 Ghi nhận doanh thu

4.13 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
- ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.15 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Giá trị gia tăng:
 - Đối với sản phẩm sách giáo khoa và sách tham khảo hỗ trợ cho sách giáo khoa: Thuộc đối tượng không chịu thuế.
 - Đối với sản phẩm sách tham khảo và thiết bị giáo dục: Áp dụng thuế suất là 5%.
 - Đối với sản phẩm lịch các loại và văn phòng phẩm: Áp dụng thuế suất là 10%.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất 20%.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.16 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản đầu tư tài chính và các khoản phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2016	30/06/2015
	VND	VND
Tiền mặt	200.025.532	70.528.917
Tiền gửi ngân hàng	2.532.186.736	5.365.957.616
Tiền gửi ngân hàng có kì hạn (dưới 3 tháng)	0	0
Cộng	2.732.212.268	5.436.486.533

6. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/06/2016	30/06/2015
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	408.545.000	408.545.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn @	(-41.045.000)	(-102.542.727)
Cộng	367.500.000	306.002.273

@ Cơ sở trích lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn là chênh lệch giữa giá gốc và giá giao dịch bình quân của các cổ phiếu này vào ngày 30/06/2016 tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội với số lượng các cổ phiếu Công ty đang nắm giữ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

7. Các khoản phải thu khác

	30/06/2016	30/06/2015
	VND	VND
Phải thu khác	3.475.531.201	56.408.700

8. Hàng tồn kho

	30/06/2016	30/06/2015
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.246.412.493	610.051.702
Chi phí SX, KD dở dang	10.975.585.950	15.332.875.252
Thành phẩm	23.191.392.646	15.014.226.366
Hàng hóa	0	186.041.500
Cộng	36.413.391.089	31.143.194.820

9. Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2016	30/06/2015
	VND	VND
Thuế GTGT đầu vào chờ phân bổ hàng tồn kho	2.963.116.632	1.452.072.561
Cộng	2.963.116.632	1.452.072.561

10. Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2016	30/06/2015
	VND	VND
Tạm ứng	483.068.190	823.798.833
Cộng	483.068.190	823.798.833

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị Quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số đầu năm	14.512.702.303	1.470.960.000	382.414.091	16.366.076.394
Tăng trong năm	14.709.000	0	0	14.709.000
Giảm trong năm				
Số cuối năm	14.527.411.303	1.470.960.000	382.414.091	16.380.785.394
Khấu hao				
Số đầu năm	2.622.253.344	1.389.200.909	351.596.574	4.363.050.827
Khấu hao trong năm	382.105.296	76.412.615	10.728.425	469.246.336
Giảm trong năm				
Số cuối năm	3.004.358.640	1.465.613.524	358.492.499	4.832.297.163
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	11.890.448.960	81.759.091	30.817.517	12.003.025.568
Số cuối năm	11.523.052.663	5.346.476	20.089.092	11.548.488.231

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất lâu dài VND	TS vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	7.799.999.000	85.000.000	7.884.999.000
Tăng trong kỳ			
Giảm trong kỳ			
Số cuối kỳ	7.799.999.000	85.000.000	7.884.999.000
Khấu hao			
Số đầu kỳ		41.177.786	41.177.786
Tăng trong kỳ		4.250.001	4.250.001
Giảm trong kỳ			
Số cuối kỳ		45.427.787	45.427.787
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	7.799.999.000	43.822.214	7.843.821.214
Số cuối kỳ	7.799.999.000	39.572.213	7.839.571.213

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

13. Đầu tư dài hạn khác

	30/06/2016	30/06/2015
	VND	VND
Đầu tư cổ phiếu		
- Công ty Cổ phần In và Dịch vụ Đà Nẵng	2.530.000.000	2.530.000.000
- Công ty Cổ phần Sách & Thiết bị Trường học Bình	2.919.500.000	2.919.500.000
- Công ty Cổ phần Dịch vụ XB GD Đà Nẵng	350.000.000	350.000.000
- Công ty CP Sách và TBGD miền Nam	1.000.000.000	1.000.000.000
Cộng	6.799.500.000	6.799.500.000

14. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2016	30/06/2015
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ	0	0
Chi phí thuê đất KCN Hoà Cầm	200.529.988	218.899.156
Quyền sử dụng đất Hòa Cầm	554.946.066	605.780.814
Cộng	755.476.054	824.679.970

15. Vay và nợ ngắn hạn

	30/06/2016	30/06/2015
	VND	VND
Vay ngắn hạn Ngân hàng LD Việt Nga CN Đà Nẵng	0	0
Vay ngắn hạn Ngân hàng Bắc Công thương TP ĐN	3.310.000.000	0
Cộng	3.310.000.000	0

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	30/06/2016	30/06/2015
	VND	VND
Thuế GTGT	0	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.802.482.874	2.113.560.411
Thuế thu nhập cá nhân	(-6.575.062)	(-6.555.663)
Cộng	1.795.907.812	2.107.004.748

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2016	30/06/2015
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	24.597.290	16.300.000
Bảo hiểm xã hội	115.061.109	0
Tài sản thừa chờ giải quyết	35.497.150	108.069.300
Các khoản phải trả, phải nộp khác	267.693.344	99.287.831
Cộng	442.848.893	223.657.131

18. Vốn đầu tư của chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ ĐT Phát triển VND	LN sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư tại 01/01/2015	50.000.000.000	(2.907.360.967)	4.045.702.741	13.077.556.480	64.215.898.254
Tăng trong kì	-	-	392.653.945	14.407.186.006	14.799.839.951
Giảm trong kì	-	-	-	8.124.722.886	8.124.722.886
Số dư tại 30/06/2015	<u>50.000.000.000</u>	<u>(2.907.360.967)</u>	<u>4.438.356.686</u>	<u>19.360.019.600</u>	<u>70.891.015.319</u>
Số dư tại 01/01/2016	<u>50.000.000.000</u>	<u>(2.907.360.967)</u>	<u>4.689.507.553</u>	<u>23.378.433.467</u>	<u>75.160.580.053</u>
Tăng trong kì	-	-	310.492.447	14.858.548.497	15.169.040.944
Giảm trong kì	-	-	-	16.388.079.858	16.388.079.858
Số dư tại 30/06/2016	<u>50.000.000.000</u>	<u>(2.907.360.967)</u>	<u>5.000.000.000</u>	<u>21.848.902.106</u>	<u>73.941.541.139</u>

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2016	30/06/2015
	VND	VND
Nhà Xuất bản Giáo dục VN	20.750.000.000	20.750.000.000
Các cổ đông khác	25.842.000.000	25.842.000.000
Mệnh giá cổ phiếu quỹ	3.408.000.000	3.408.000.000
Cộng	50.000.000.000	50.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

c. Cổ phiếu

	Số cuối Q2/2016 Cổ phiếu	Số cuối Q2/2015 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu thường	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	340.800	340.800
- Cổ phiếu thường	340.800	340.800
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.659.200	4.659.200
- Cổ phiếu thường	4.659.200	4.659.200
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu (ĐVT: đồng)	10.000	10.000

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Q2/Năm 2016 VND	Q2/Năm 2015 VND
Lợi nhuận cuối kì chuyển sang	15.788.755.865	13.402.189.926
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	7.859.945.338	7.447.287.093
Phân phối lợi nhuận		
- Quỹ đầu tư phát triển	289.807.297	372.364.355
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.116.994.533	744.728.709
- Thù lao HĐQT, BKS	392.997.267	372.364.355
- Chi trả cổ tức	0	0
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	21.848.902.106	19.360.019.600

19. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Q2/ 2016 VND	Q2/ 2015 VND
Doanh thu bán hàng	71.062.119.083	68.349.251.203
Các khoản giảm trừ doanh thu	703.474.865	407.582.956
+ Chiết khấu thương mại		
+ Hàng bán bị trả lại	703.474.865	407.582.956
Doanh thu thuần về bán hàng hóa dịch vụ	70.358.644.218	67.941.668.247

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

20. Giá vốn hàng bán

	Q2/ 2016 VND VND	Q2/ 2015 VND VND
Giá vốn hàng hóa đã bán	51.141.635.977	52.257.482.312
Cộng	51.141.635.977	52.257.482.312

21. Doanh thu hoạt động tài chính

	Q2/ 2016 VND VND	Q2/ 2015 VND VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.199.068	13.097.335
Cổ tức, lợi nhuận được chia	466.975.000	87.585.000
Chiết khấu thanh toán được hưởng do mua hàng hóa		
Cộng	477.174.068	100.682.335

22. Chi phí hoạt động tài chính

	Q2/ 2016 VND VND	Q2/ 2015 VND VND
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	0	0
Lãi tiền vay	235.949.258	143.232.638
Chiết khấu thanh toán	396.443.325	210.146.272
Lãi đầu tư CP	0	0
Cộng	632.392.583	353.378.910

23. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp

	Q2/ 2016 VND	Q2/ 2015 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9.694.928.211	9.625.123.081
Tổng thu nhập chịu thuế	9.694.928.211	9.625.123.081
Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.834.982.873	2.177.835.988
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7.859.945.338	7.447.287.093

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

24. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Q2/Năm 2016 VND	Q2/Năm 2015 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7.859.945.338	7.447.287.093
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
+ Lợi nhuận hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông		
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4.659.200	4.659.200
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.687	1.598

25. Thông tin về các bên liên quan

a. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan:

Các nghiệp vụ phát sinh	Mối quan hệ	Q2/Năm 2016 VND
Bán hàng		
Công ty Cổ phần Sách giáo dục tại TP. HCM	Chung công ty đầu tư	102.650.400
Công ty Cổ phần Sách giáo dục tại TP. ĐN	Chung công ty đầu tư	724.941.540
Công ty CP Sách&TBGD Miền Trung	Chung công ty đầu tư	391.724.800
Công ty CP Sách - TBTH Bình Định	Công ty nhận đầu tư	6.504.996.620
Công ty CP IN-PHS&TBTH Quảng Nam	Chung công ty đầu tư	2.809.399.170
Mua hàng		
NXBGD tại TP Đà Nẵng	Công ty đầu tư	2.029.117.489
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương	Chung công ty đầu tư	182.458.366
Công ty CP In SGK Hoà Phát	Chung công ty đầu tư	609.237.992

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

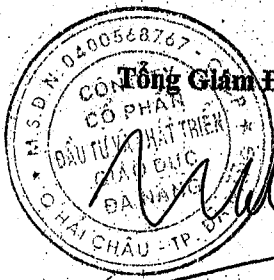
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Số dư với các bên liên quan tại ngày khóa sổ kế toán:

Mối quan hệ	Phải thu VND	Phải trả VND
Nhà XBGD tại Đà Nẵng		1.291.722.580
Công ty CP Sách giáo dục tại TP. Hồ Chí Minh	40.724.752	
Công ty CP Sách - TBTH Bình Định	773.302.839	
Công ty CP DVXB GD Hà Nội	43.479.864	
Công ty CP Sách & TBGD miền Bắc	440.902.284	
Công ty CP ĐT & PT GD Phương Nam		277.770.666
Công ty CP DVXB GD Đà Nẵng		580.219.038
Công ty CP Sách & TBGD miền Trung	453.637.035	
Công ty CP Sách giáo dục tại TP Hà Nội	295.840.439	

26. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính quý 2 năm 2015.



Tổng Giám Đốc

Hồ Văn Linh

Đà Nẵng, ngày tháng năm 2016

Kế toán trưởng

NGUYỄN QUANG DŨNG